

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/DS-PT

Ngày: 12/01/2018

V/v “Yêu cầu bồi hoàn hoa màu,
công sức trên đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 332/2017/TLPT - DS ngày 05 tháng 12 năm 2017 về việc “*Yêu cầu bồi hoàn hoa màu, công sức trên đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS – ST ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2017/QĐ - PT ngày 02 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Huỳnh Thị T, sinh năm 1971,

2. Trần Văn T1, sinh năm 1976,

Cùng địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Văn T, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền đề ngày 16/02/2016) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Trương Thị X - Công ty Luật hợp danh Liên đoàn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Huỳnh Văn U, sinh năm 1930 (có mặt)
 2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1936 (bà N có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- Cùng địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Huỳnh Trung D, sinh năm 1967 (có mặt)
- Địa chỉ cư trú: ấp P1, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.
2. Huỳnh Trung N1, sinh năm 1965 (có mặt)
 3. Dương Thị Kim C, sinh năm 1969 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).
- Cùng địa chỉ cư trú: ấp P2, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Huỳnh Văn M, sinh năm 1975, (có mặt)
 5. Lê Thị M1, sinh năm 1977,
 6. Huỳnh Thị M2, sinh năm 1977
- Cùng địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.
- Chị M1, chị M2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Huỳnh Thị T, Trần Văn T1 và bị đơn Huỳnh Văn U, Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Huỳnh Thị T và Trần Văn T1 cùng trình bày:

Vào ngày 09/02/2010, ông Huỳnh Văn U và bà Nguyễn Thị N có đồng ý cho vợ chồng ông bà vào canh tác phần đất có diện tích khoảng 6.000 m², thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất nêu trên là do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi vợ chồng ông bà vào canh tác đất thì ông U, bà N có thỏa thuận với vợ chồng ông, bà là sẽ cho ông, bà vào canh tác đất và trồng cây trên đất để hưởng hoa lợi cho đến khi không còn thu hoạch hoa lợi nữa thì trả lại đất. Do trong gia đình nên chỉ thỏa thuận miệng, không có lập văn bản. Việc này anh em trong gia đình đều biết. Từ năm 2010 thì ông, bà đã vào canh tác đất, lúc vào canh tác là đất hoang, bỏ

trồng. Vợ chồng ông, bà phải mướn người dọn dẹp, mướn kobe móc đất, lên bờ, đắp mô và trồng cây. Vợ chồng ông, bà đã trồng được 120 cây sầu riêng, 200 cây bưởi da xanh, trồng xen khoảng 600 bụi chuối. Trong quá trình canh tác đất có em ruột của bà T là bà Huỳnh Thị M2 phụ canh tác đất, chăm sóc cây trồng trên đất.

Đến tháng 2 năm 2014 thì vợ chồng ông U, bà N cùng ông D, ông N1 không đồng ý cho vợ chồng ông, bà canh tác đất nữa. Vợ chồng ông, bà chỉ thu hoạch chuối được 02 năm, còn sầu riêng và bưởi chỉ mới có trái chín. Từ tháng 02 năm 2014 cho đến nay ông U, bà N đã cho em ruột của bà T là ông Huỳnh Văn M vào canh tác đất và hưởng hoa lợi trên đất.

Ông T1, bà T yêu cầu ông U, bà N, ông D, ông N1, ông M phải có trách nhiệm bồi hoàn cho vợ chồng ông, bà toàn bộ công sức cải tạo, gìn giữ, đóng góp đầu tư trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền là 982.370.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1, bà T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Huỳnh Trung D, Huỳnh Trung N1, Huỳnh Văn M. Đối với số tiền yêu cầu như trong đơn khởi kiện, vợ chồng ông T1, bà T xin thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu vợ chồng ông U, bà N bồi hoàn số tiền đã đầu tư trên đất là 324.200.000 đồng. Đây là giá trị cây trên đất vào thời điểm năm 2014. Đối với kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện C thì ông T1, bà T đồng ý và không có ý kiến gì.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Huỳnh Văn U và bà Nguyễn Thị N cùng trình bày:

Phần đất có diện tích 5.833,6 m² thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông U, bà N do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây vào khoảng năm 2010 vợ chồng ông U, bà N có cho vợ chồng ông T1 - bà T vào trồng và hưởng hoa lợi chuối. Trên đất có khoảng 120 gốc sầu riêng, 60 cây bưởi da xanh và một số bụi chuối, sầu riêng là do vợ chồng ông U, bà N mua về và nhờ vợ chồng ông T1, bà T trồng và phụ chăm sóc. Vợ chồng ông T1, bà T chỉ có phụ ông U, bà N tưới cây và rải phân, tiền mua phân bón là của ông U, bà N. Vợ chồng ông U, bà N cho vợ chồng ông T1, bà T canh tác đất được khoảng 4-5 năm, mục đích là để cho ông T1, bà T hưởng hoa lợi từ cây chuối trên đất, còn sầu riêng và bưởi da xanh thì chỉ mới bắt đầu có trái chín.

Nay qua yêu cầu của ông T1, bà T thì ông U, bà N không đồng ý vì vợ chồng ông T1, bà T không có bỏ công sức gì trên đất. Do tuổi cao, sức yếu nên ông U, bà N yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Trung D trình bày:

Anh là con ruột của ông Huỳnh Văn U và bà Nguyễn Thị N. Nguồn gốc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là do anh ruột anh là Huỳnh Trung N1 mua lại của ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn B1 với giá khoảng 02 cây vàng 24K, mua vào khoảng năm 1994 – 1995. Anh và anh N1 đồng ý để cho mẹ anh đứng tên sổ đỏ phần đất nêu trên. Lúc mua đất là đất ruộng, sau đó anh và anh N1 mới thuê người lên bờ. Sau khi lên bờ thì vợ chồng anh N1 trực tiếp canh tác phần đất này đến năm 2009. Thời gian đầu, anh có phụ trồng cây và làm đất. Sau đó, anh để cho vợ chồng anh N1 canh tác và quản lý đất. Hoa lợi thu được trong giai đoạn ông N1 quản lý đất ông N1 về đưa lại cho ông U, bà N. Sau đó cha mẹ anh có cho em anh là Huỳnh Thị M2 canh tác đất. Năm 2015 đến nay em ruột anh là Huỳnh Văn M đang canh tác và quản lý. Cha mẹ anh không có cho vợ chồng T1, T vào canh tác đất. Nay qua yêu cầu của nguyên đơn thì anh không đồng ý vì vợ chồng T1, T không có đóng góp công sức gì trên đất này. Tiền mua sào riêng, buri da xanh là của cha mẹ anh.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Trung N1 trình bày:

Phần đất thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là do anh mua của ông Nguyễn Văn B vào năm 1993. Phần đất này có diện tích 6.225 m². Sau khi mua thì anh đồng ý cho mẹ ruột là bà Nguyễn Thị N đứng tên sổ đỏ, diện tích sổ đỏ bà N được đứng tên vào năm 1994 là 6.225 m². Mặc dù phần đất này là do bà N đứng tên nhưng quyền quyết định là của anh. Từ năm 2010, cha mẹ anh đã đồng ý cho bà Huỳnh Thị M2 vào canh tác thửa đất nêu trên chứ không có cho vợ chồng anh T1, chị T vào canh tác phần đất này. Năm 2014, cha mẹ và anh em anh đồng ý cho em là Huỳnh Văn M vào canh tác phần đất này. Hoa lợi thu được một phần đem về nuôi cha mẹ, một phần tu bổ cho vườn đất. Vợ chồng anh T1, chị T không có canh tác đất và cũng không có công sức gì đối với phần đất này. Nay qua yêu cầu của nguyên đơn thì anh không đồng ý vì yêu cầu của vợ chồng anh T1, chị T là không có cơ sở.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Kim C trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh N1, chị không có tranh chấp và yêu cầu đối với phần đất, hoa màu trên đất thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 15. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan anh Huỳnh Văn M trình bày:

Tháng 6 năm 2014 cha mẹ có cho vợ chồng anh canh tác phần đất do mẹ anh đứng tên sổ đỏ, đất tọa lạc tại ấp Phú Tân, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau khi vào canh tác đất thì vợ chồng anh đã bỏ tiền khoảng 100.000.000 đồng để đầu tư, cải tạo trên đất. Khi vào canh tác đất thì trên đất đã có trồng sầu riêng, bưởi da xanh. Tuy nhiên sầu riêng và bưởi da xanh vẫn chưa có trái, đến năm 2015 thì sầu riêng mới bắt đầu có trái chiến, vợ chồng anh có thu hoa lợi từ cây sầu riêng được vài chục triệu nhưng không đủ bù lại cho số tiền mà vợ chồng anh đã bỏ ra đầu tư. Số lượng cây sầu riêng, bưởi da xanh là bao nhiêu thì anh không nắm rõ nhưng ông có nghe cha mẹ nói lại là những cây này là do cha mẹ anh trồng. Trước tháng 6 năm 2014 thì vợ chồng anh T1, chị T có canh tác phần đất này không thì anh không rõ.

Nay qua yêu cầu nguyên đơn thì anh không đồng ý vì phần đất này là của cha mẹ anh, vợ chồng T1, T không có đóng góp công sức gì trên đất. Anh cũng không có yêu cầu gì đối với phần đất và chi phí mà vợ chồng anh đã bỏ ra để cải tạo vườn.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị M1 trình bày:

Chị thống nhất với phần trình bày của chồng chị là anh Huỳnh Văn M. Trong vụ án này chị cũng không có yêu cầu gì đối với phần đất, hoa màu trên đất và chi phí mà vợ chồng bà đã bỏ ra để cải tạo phần đất mà ông U, bà N đã cho vợ chồng chị đầu tư canh tác.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị M2 trình bày:

Chị là con ruột của ông U, bà N. Chị M2 là em ruột của Huỳnh Thị T. Phần đất thửa 12, tờ bản đồ số 15 tại xã P là tài sản của cha mẹ chị là ông U, bà N. Đối với phần đất và hoa màu trên đất thửa 12, tờ bản đồ số 15 chị M2 không tranh chấp và không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Có một khoảng thời gian chị M2 có quản lý canh tác phần đất thửa 12, tờ bản đồ số 15 nêu trên. Việc canh tác đất có sự đồng ý của ông U, bà N và anh em trong gia đình. Hoa lợi thu được bà M2 về đưa cho ông U, bà N. Tiền mua cây giống, phân bón đều do ông U, bà N đưa. Từ trước đến nay, ông U, bà N không cho vợ chồng chị T, anh T1 vào canh tác đất. Chị M2 không rõ vợ chồng chị T, anh T1 có vào đất trồng cây gì không.

Trước khi vào canh tác đất, ông U, bà N có để cho ông Huỳnh Trung N1 vào canh tác đất và hưởng hoa lợi. Khoảng 2 năm nay, ông Huỳnh Văn M là người trực tiếp canh tác đất. Phần đất nêu trên do cha mẹ là ông U, bà N quyết

định và định đoạt. Đất là do bà N đứng tên sở hữu. Chị M2 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS – ST ngày 09 tháng 10 năm 2017 đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T1, bà Huỳnh Thị T về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N bồi hoàn giá trị hoa màu công sức đầu tư trên đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, đất hiện do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới bồi hoàn cho vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Huỳnh Thị T 108.066.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Trần Văn T1, bà Huỳnh Thị T đối với ông Huỳnh Trung D, ông Huỳnh Trung N1, ông Huỳnh Văn M về việc yêu cầu bồi hoàn giá trị hoa màu công sức đầu tư trên đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, đất hiện do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Trần Văn T1, bà Huỳnh Thị T đối với ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bồi hoàn 658.170.000 đồng là một phần giá trị hoa màu công sức đầu tư trên đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, đất hiện do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận việc bà Huỳnh Thị M2, bà Dương Thị Kim C, bà Lê Thị M1 không tranh chấp và không có yêu cầu tòa án giải quyết đối với phần đất và hoa màu trên đất thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, đất hiện do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà Huỳnh Thị M2, bà Dương Thị Kim C, bà Lê Thị M1 có yêu cầu tòa án giải quyết đối với phần đất và hoa màu trên đất thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15 sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện nộp và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chi phí thu thập chứng cứ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/10/2017, anh Trần Văn T1 và chị Huỳnh Thị T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu

khởi kiện của ông bà, buộc bị đơn phải bồi hoàn hoa màu, công sức trên đất cho ông bà số tiền 324.200.000 đồng.

Ngày 23/10/2017 ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do anh T1 và chị T không có công sức gì trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của anh T1 và chị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của anh T1 và chị T. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T1 và chị T cho rằng anh T1 và chị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông U, bà N bồi hoàn hoa màu và công sức trên đất với số tiền 324.200.000 đồng là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T1 và chị T. Buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm bồi hoàn cho anh T1, chị T số tiền 324.200.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh D, anh M, anh N1 cho rằng vợ chồng anh T1, chị T không có công sức gì trên phần đất của ông U, bà N.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng Tòa án và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh T1 và chị T có công sức trên thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15 của vợ chồng ông U, bà N là đúng. Đồng thời, buộc vợ chồng ông U, bà N liên đới bồi hoàn cho vợ chồng anh T1, chị T số tiền 108.066.000 đồng (1/3 giá trị cây trồng) là phù hợp. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng anh T1, chị T; không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông U, bà N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị điều chỉnh phần án phí cho phù hợp, cụ thể là ông U, bà N thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại tờ tường thuật của ông Nguyễn Văn S ngày 19/9/2007 (BL234) có thể hiện: *“Năm 2010 ông có đến Chợ Lách mua dừa ông Trần Văn T1 100 cây*

sầu riêng giá 26.000 đồng/cây và 200 cây bưởi da xanh giá 16.000 đồng/cây”. Tại giấy xác nhận của ông Huỳnh Văn T2 (BL 235) có nội dung “Ông Trần Văn T1 và bà Huỳnh Thị T mua phân bón cho sầu riêng trên diện tích đất 6.000 m², mua 03 đợt, mỗi đợt là 350 bao, giá mỗi bao là 15.000 đồng, thành tiền là 15.750.000 đồng, ông trực tiếp nhận tiền từ ông T1 và bà T”. Tại tờ tường thuật của bà Huỳnh Thị T3 ngày 19/9/2017 (BL 236-237) thể hiện: “Vào năm 2010 cha mẹ bà là ông Huỳnh Văn U và bà Nguyễn Thị N có cho em bà là bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị M2 và em rể là ông Trần Văn T1 trồng cây ăn trái đến khi nào cây tàn thì lấy lại đất, em bà có mượn tiền để cải tạo đất thửa 12, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre”. Theo giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn S2 ngày 03/8/2017 (BL 241) cũng xác định “ông là chủ cobe, ông có nhận san lấp mặt bằng thuê cho Ông Trần Văn T1 06 công đất hoang, thấp và trũng với giá là 30.000.000 đồng”. Tại biên bản làm việc ngày 17/5/2016 (BL 205-206) đối với ông Huỳnh Văn U và bà Nguyễn Thị N xác định “năm 2010 vợ chồng ông bà có cho vợ chồng bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn T1 vào canh tác phần đất 06 công tại ấp Phú Tân, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”...phù hợp với lời trình bày của bà Huỳnh Thị T3 và phù hợp với lời trình bày của anh T1, chị T trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy ông U, bà N không thừa nhận anh T1, chị T có công sức trên đất, nhưng qua các chứng cứ do anh T1, chị T cung cấp như nêu trên, có cơ sở xác định từ năm 2010 anh T1, chị T đã vào canh tác, đầu tư, cải tạo, trồng cây trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Mặt khác, qua các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự như anh Huỳnh Trung N1, anh Huỳnh Trung D, anh Huỳnh Văn M, chị Huỳnh Thị M2; lời trình bày của các nhân chứng là ông Hàn Tấn P, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Ngọc H1, ông Trần Văn D2... còn thể hiện phần đất thửa 12, tờ bản đồ số 15 nêu trên, ngoài anh T1, chị T canh tác, còn có công sức của chị Huỳnh Thị M2; còn ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N cũng bỏ chi phí đầu tư trên đất (BL 41, 44, 77-78, 115-119, 127-132, 135). Do đó, thành quả trên đất là công sức của ông T1, bà T; chị M2 và ông U, bà N, nên được xác định thành 03 phần.

[2] Do trong quá trình tố tụng ông Huỳnh Văn U, anh Huỳnh Trung N1, anh Huỳnh Trung D và anh Huỳnh Văn M không đồng ý để Tòa án, Hội đồng định giá vào thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15 nêu trên để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ nhằm khảo sát, xem xét, thẩm định toàn bộ hoa màu trên đất, xác định số lượng cây trồng và định giá nên phải chịu hậu quả của việc này. Do đó, Tòa sơ thẩm căn cứ số lượng cây trồng theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2015 (gồm 120 cây sầu riêng, 200 cây bưởi da xanh, 600 bụi chuối) của chị Huỳnh Thị T và anh Trần Văn T1, tiến hành định giá cây trồng tính đến thời điểm năm

2014 với tổng số tiền là 324.200.000 đồng là có cơ sở (BL 03-04; 115-119; 161-164).

[3] Theo nhận định nêu trên, anh T1 và chị T có 1/3 công sức trên đất, nên Tòa sơ thẩm buộc ông U, bà N hoàn trả cho anh T1, chị T 1/3 của số tiền theo định giá 324.200.000 đồng bằng 108.066.000 đồng là phù hợp. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là anh T1, chị T; kháng cáo của bị đơn là ông U, bà N đều không có cơ sở nên không được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS - ST ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên về nghĩa vụ trả lãi suất nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án nên cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[4] Về án phí: Tòa sơ thẩm buộc ông Huỳnh Văn U và bà Nguyễn Thị N phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.403.000 đồng. Xét thấy: Ông U hiện nay 87 tuổi; bà N 81 tuổi, đều thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cần điều chỉnh án phí cho phù hợp.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T1, chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông U, bà N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn T1, chị Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS - ST ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 256, 260, 261 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 12 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T1, chị Huỳnh Thị T về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N bồi hoàn giá trị hoa màu công sức đầu tư trên đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, đất hiện do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới bồi hoàn cho vợ chồng anh Trần Văn T1, chị Huỳnh Thị T số tiền 108.066.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Trần Văn T1, bà Huỳnh Thị T đối với ông Huỳnh Trung D, ông Huỳnh Trung N1, ông Huỳnh Văn M về việc yêu cầu bồi hoàn giá trị hoa màu công sức đầu tư trên đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, đất hiện do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Trần Văn T1, bà Huỳnh Thị T đối với ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bồi hoàn 658.170.000 đồng là một phần giá trị hoa màu công sức đầu tư trên đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, đất hiện do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận việc bà Huỳnh Thị M2, bà Dương Thị Kim C, bà Lê Thị M1 không tranh chấp và không có yêu cầu tòa án giải quyết đối với phần đất và hoa màu trên đất thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, đất hiện do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà Huỳnh Thị M2, bà Dương Thị Kim C, bà Lê Thị M1 có yêu cầu tòa án giải quyết đối với phần đất và hoa màu trên đất thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15 sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện nộp và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chi phí thu thập chứng cứ.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn U và bà Nguyễn Thị N được miễn án phí.

- Anh Trần Văn T1 và chị Huỳnh Thị T phải liên đới chịu 10.806.000 đồng (mười triệu tám trăm lẻ sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 20.735.000 đồng (hai mươi triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013926 ngày 18/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Anh T1 và chị T được nhận lại số tiền 9.929.000 đồng (chín triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Huỳnh Thị T phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012673 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Anh Trần Văn T1 phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012672 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012697 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Ông Huỳnh Văn U được miễn án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông Huỳnh Văn U số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012696 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Phạm Văn Ngọt